

Đơn vị: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Chương: 423.

TỔNG HỢP CÔNG KHAI SỐ LIỆU
QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC; NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 155 /QĐ-SYT ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Chi nghiệp vụ chuyên môn và chi khác	Trích lập các quỹ và thu nhập tăng thêm
A	Quyết toán thu					
1	Tổng số thu	401.154.000	401.154.000	-	-	-
1.1	Thu viện phí và KCB Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	-
1.2	Thu phí an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-
1.3	Thu phí giám định Y khoa	-	-	-	-	-
1.4	Phí hành nghề y được tư nhân, xử phạt hành chính y tế	401.154.000	401.154.000	-	-	-
1.5	Thu giám định pháp y	-	-	-	-	-
1.6	Thu dịch vụ kiểm nghiệm	-	-	-	-	-
1.7	Thu dịch vụ y tế dự phòng	-	-	-	-	-
2	Thu HĐ SXKD, cung ứng dịch vụ	-	-	-	-	-
B	Chi từ nguồn thu được để lại	71.782.790	71.782.790	-	71.782.790	-
1	Chi từ hoạt động thu phí được để lại	71.782.790	71.782.790	-	71.782.790	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Chi nghiệp vụ chuyên môn và chi khác	Trích lập các quỹ và thu nhập tăng thêm
1.1	Chi sự nghiệp y tế	-	-	-	-	-
-	Chi nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
1.2	Chi quản lý hành chính	71.782.790	71.782.790	-	71.782.790	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	71.782.790	71.782.790	-	71.782.790	-
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	-	-	-	-	-
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ ...	-	-	-	-	-
C	Số thu nộp ngân sách	100.730.800	100.730.800	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	100.730.800	100.730.800	-	-	-
2	Hoạt động SXKD, cung ứng dịch vụ	-	-	-	-	-
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-	-	-	-
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.134.730.197	10.134.730.197	5.760.160.000	3.447.546.484	927.023.713
1	Chi quản lý hành chính	8.331.764.995	8.331.764.995	5.760.160.000	1.644.581.282	927.023.713
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.657.424.995	7.657.424.995	5.760.160.000	970.241.282	927.023.713
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	674.340.000	674.340.000	-	674.340.000	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-	-	-	-
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Chi nghiệp vụ chuyên môn và chi khác	Trích lập các quỹ và thu nhập tăng thêm
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.105.000.000	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.105.000.000	1.105.000.000	-	1.105.000.000	-
4	Chi vốn viện trợ nước ngoài	-	-	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
5	Chi vốn vay nội nước ngoài	-	-	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-
III	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	697.965.202	697.965.202	-	697.965.202	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS	-	-	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	-	-	-	-	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số và Phát triển	697.965.202	697.965.202	-	697.965.202	-